

# SẢN XUẤT LÚA LAI THƯỜNG PHẨM Ở VIỆT NAM

## Hybrid Rice commercial production in Vietnam

Nguyễn Khắc Quỳnh<sup>1</sup>. Ngô Thị Thuận<sup>2</sup>

### SUMMARY

*In Vietnam, hybrid rice commercial production has been seen since 1992. An experimentation of such production lasted for more than 10 years. In this paper, an overview of hybrid rice commercial production development in Vietnam from 1992 to 2005 was discussed. Main indicators included area; productivity; yield and consumption of hybrid rice in the country and research sites. Hybrid rice was used popularly in 36 provinces, including provinces in the Central Coastal and Highland regions. On average, the area cultivated hybrid rice increased annually by 29 percent and yield by 28 percent between 1993 and 2004. The yield of hybrid rice was higher than normal rice about 20 percent. In addition, quality of such rice was similar as submissive rice. This variety of rice was likely to be a desirable rice crop in spring-winter season of the farm household. As a result, its production may be a significant source for storage food during a year. However, a number of issues are raising such as area needed for hybrid rice; hybrid rice production planning; system of hybrid rice seed control and evaluation of hybrid rice production.*

**Key words:** Commercial hybrid rice; Rice area; Rice productivity; Yield; Rice production

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam lúa là cây trồng chính, cung cấp lương thực và là ngành sản xuất truyền thống trong nông nghiệp. Mục tiêu sản xuất lúa đến năm 2010 của Việt Nam là duy trì diện tích trồng lúa ở mức 3,96 triệu ha và sản lượng lúa đạt 40 triệu tấn, tăng 5,5 triệu tấn so với năm 2003 (QĐ 150/2005/QĐ-TTG ngày 20/06/2005). Để tăng sản lượng lúa, khả năng mở rộng diện tích không nhiều và còn gây ảnh hưởng không tốt đến hệ sinh thái, do đó chủ yếu vẫn dựa vào tăng năng suất. Trong hệ thống các biện pháp kỹ thuật tăng năng suất thì giống là biện pháp quan trọng và có hiệu quả nhất. Từ năm 1992, Việt Nam đã nhập nội nhiều giống lúa tốt từ Trung Quốc, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tiếp thu những thành tựu nghiên cứu và thực hiện phương châm

“đi tắt đón đầu” tiến bộ kỹ thuật về lúa lai thông qua hệ thống khuyến nông để mở rộng ra sản xuất. Lúa lai đã góp phần tăng năng suất lúa, tăng thu nhập cho nông dân thông qua xuất khẩu gạo trong hơn 10 năm qua. Trong tương lai sản xuất lúa gạo ở Việt Nam vẫn là ngành sản xuất lớn trong nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, phát triển bền vững về năng suất, chất lượng và có sức cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế. Từ các tài liệu thu thập được, bài viết này nhằm phản ánh thực trạng và những vấn đề cần nghiên cứu về phát triển sản xuất lúa lai thương phẩm ở Việt Nam từ năm 1992 đến nay.

### 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tài liệu thứ cấp được thu thập chủ yếu từ chương trình lúa lai của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện khoa học kỹ thuật

<sup>1</sup> Trung tâm nghiên cứu bảo tồn thực vật, Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam

<sup>2</sup> Khoa kinh tế & PTNT, Đại học Nông nghiệp I

nông nghiệp Việt Nam, Trung tâm khuyến nông quốc gia và Trường Đại học Nông nghiệp I từ năm 1992 trở lại đây. Các số liệu sơ cấp thu được dựa trên phỏng vấn với bảng câu hỏi bán cấu trúc (hệ thống câu hỏi không cố định) của 146 hộ trồng lúa lai ở các tỉnh Thanh Hoá, Hà Tây, Yên Bái, Quảng Nam và Thái Bình năm 2005. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu còn kết hợp xin ý kiến của các nhà khoa học đã và đang nghiên cứu lúa lai, người sản xuất lúa lai và người tiêu dùng với quan sát nhanh. Các thông tin đã thu thập, được tổng hợp, tính toán và so sánh đánh giá với sự trợ giúp của phần mềm EXCEL.

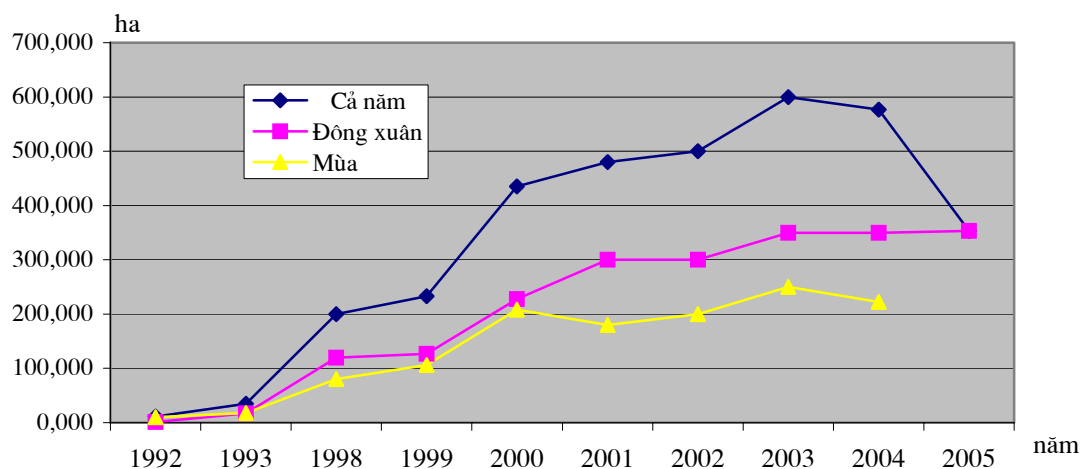
### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Diện tích gieo trồng lúa lai

Sau khi cấy thử lúa lai trong vụ mùa năm 1991 trên diện tích 100 ha, đến vụ đông xuân 1991-1992 lúa lai đã đưa vào sử dụng đại trà và từng bước được mở rộng ra 36 tỉnh đại diện cho các vùng sinh thái khác nhau, bao gồm cả miền núi, đồng bằng, Trung du Bắc bộ, Duyên hải miền Trung, Tây nguyên và cả đồng bằng sông Cửu Long. Đến nay, diện tích lúa lai ở Việt Nam được phát triển với tốc độ khá nhanh, từ 100 ha (1991) tăng lên 187700 ha năm 1997 và 572104 ha năm 2004, tăng trung bình 1 năm là 38,9 %. Năm 2004 so với

năm 2003 diện tích gieo trồng lúa lai vụ mùa có giảm so với năm 2003 do lụt ở vụ mùa của các tỉnh Duyên hải miền Trung. Năm 2005 lúa lai chỉ gieo trồng ở vụ mùa (hình 1). Những năm mới đưa vào sản xuất (1992) lúa lai thường gieo cấy chủ yếu ở vụ mùa (tới 89,58% tổng diện tích lúa lai cả năm), gần đây (2004,) thì diện tích gieo trồng lúa lai ở vụ đông xuân nhiều hơn (61,18%), năm 2005 chỉ gieo trồng ở vụ xuân (bảng 1). Sở dĩ như vậy là vì, điều kiện khí hậu thời tiết ở vụ xuân ít bão, lụt thường thích hợp với các giống lúa lai (Nguyễn Trí Hoàn 1998; Nguyễn Thị Trâm 2001).

Như vậy, sau hơn 10 năm phát triển, lúa lai đã chiếm trên 6% diện tích gieo trồng lúa của cả nước. Trên 59% (36/63) số tỉnh trong cả nước có gieo cấy lúa lai. Các tỉnh trồng lúa lai nhiều nhất là Nghệ An, Nam Định, Thanh Hoá, mỗi năm gieo cấy khoảng 2 đến 4 vạn ha (bảng 2). Một số tỉnh lúa lai phát triển kém hơn như Hà Nội chỉ cấy 5,3%, Hà Tây 4,9%, Vĩnh Phúc 4,6%, Hưng Yên 4,1%, Bắc Ninh 3,3% so với tổng diện tích cấy lúa. Trên thực tế lúa lai nơi nào trồng nhiều hoàn toàn do dân tự nguyện và có sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh và huyện.



**Hình 1. Diện tích lúa lai của Việt nam từ 1992-2005**  
 Nguồn: Bộ Nông nghiệp & PTNT - Chương trình lúa lai (2005)

**Bảng 1. Diện tích và cơ cấu diện tích lúa lai của Việt Nam theo vụ sản xuất**

Năm	Diện tích (ha)			Cơ cấu diện tích (%)		
	Cả năm	Đông xuân	Mùa	Cả năm	Đông xuân	Mùa
1992	11.094	1.156	9.938	100,0	10,42	89,58
1993	34.648	17.025	17.623	100,0	49,14	50,86
1998	200.000	120.000	80.000	100,0	60,00	40,00
1999	233.000	127.000	106.000	100,0	54,51	45,49
2000	435.508	227.615	207.893	100,0	52,26	47,74
2001	480.000	300.000	180.000	100,0	62,50	37,50
2002	500.000	300.000	200.000	100,0	60,00	40,00
2003	600.000	350.000	250.000	100,0	58,33	41,67
2004	577.000	350.000	222.104	100,0	61,18	38,82
2005	353.000	353.000	-	100,0	100,00	-
BQ(93-04) %	129.040	131.630	125.910	-	-	-

(Nguồn: Bộ NN & PTNT 2004; 2005)

**Bảng 2. Diện tích gieo cấy lúa lai ở một số tỉnh**

Tỉnh	Diện tích lúa lai (ha)	Tỷ lệ so với diện tích lúa Đông xuân (%)
Nam Định	45375	55,0
Thanh Hoá	34000	30,0
Nghệ An	29870	41,5
Phú Thọ	11500	32,0
Hà Nam	9205	25,0
Ninh Bình	9200	22,0
Yên Bái	5000	30,0

Lào Cai	5000	59,8
Lai Châu	3000	48,8

Nguồn: Quách Ngọc Ân (2002)

Các giống lúa lai được trồng phổ biến như Sán ưu 63; Sán ưu quế 99; Nhị ưu 63; Nhị ưu 838; Bắc ưu 64; Bắc ưu 903; Bồi tạt sơn thanh; Bồi tạt 49 (bảng 3). Các giống này phần lớn (85%) nhập khẩu từ Trung Quốc (Quách Ngọc Ân, 1999).

Sản lượng hạt giống lúa lai nhập khẩu ở một số năm gần đây vẫn tăng, bình quân 3 năm 2002-2004 tăng 6,53%/năm (bảng 3). Việc nhập hạt giống có những hạn chế về số lượng và chủng loại do giá cao và khó kiểm soát chất lượng. Vì vậy, trong

chiến lược sản xuất lúa lai ở Việt Nam, Bộ Nông nghiệp & PTNT chú trọng đến sản xuất hạt giống lúa lai, đặc biệt giống F1 trong nước (bảng 4).

Mặc dù sản xuất trong nước được chú trọng, nhưng từ năm 1998 đến 2004 mới sản xuất được 14392 tấn, chiếm 20,8% tổng khối lượng giống lúa lai đã sử dụng. Chi phí cho nhập khẩu lúa lai từ 1998 đến 2005 là 112,96 triệu USD.

**Bảng 3. Tỷ trọng một số giống lúa lai chủ yếu trong tổng khối lượng giống lúa lai nhập khẩu từ 2002-2004**

Tên giống	2002		2003		2004	
	Khối lượng (tấn)	%	Khối lượng (tấn)	%	Khối lượng (tấn)	%
NU838	8667	68,3	6207	51,2	7548	52,5
BU903	1096	8,7	1361	11,2	1178	8,2
DU527	-	-	764	6,3	1063	7,4
BTST	357	2,8	455	3,7	787	5,5
NU63	1475	11,6	966	8,0	1154	8,0
Khác	1087	8,6	2360	19,6	2662	18,4
Tổng số	12682	100	12113	100	14392	100

Nguồn: Tính toán từ nguồn số liệu của Tổng cục Hải quan (số liệu chưa xuất bản)

**Bảng 4. Khối lượng nhập khẩu và sản xuất trong nước hạt giống lúa lai từ 1998 - 2005**

Năm	Nhập khẩu			Sản xuất trong nước	
	Số lượng (tấn)	Giá TB (USD/kg)	Giá trị (Tr. USD)	Số lượng (tấn)	%
1998	4 106	1,32	5,42	750	18,27
1999	8 157	1,30	10,60	773	9,48
2000	10 482	1,35	14,15	1426	10,58
2001	11 660	1,39	16,21	2 400	20,58
2002	12 682	1,13	14,33	3 840	30,28
2003	12 113	0,97	11,75	3 485	28,77
2004	14 392	1,31	18,85	3 225	22,41
2005	13 594	1,59	21,65	-	-
Tổng	88 186	-	112,96	14392	20,8

Nguồn: Tính toán từ nguồn số liệu của Tổng cục Hải quan (số liệu chưa xuất bản)

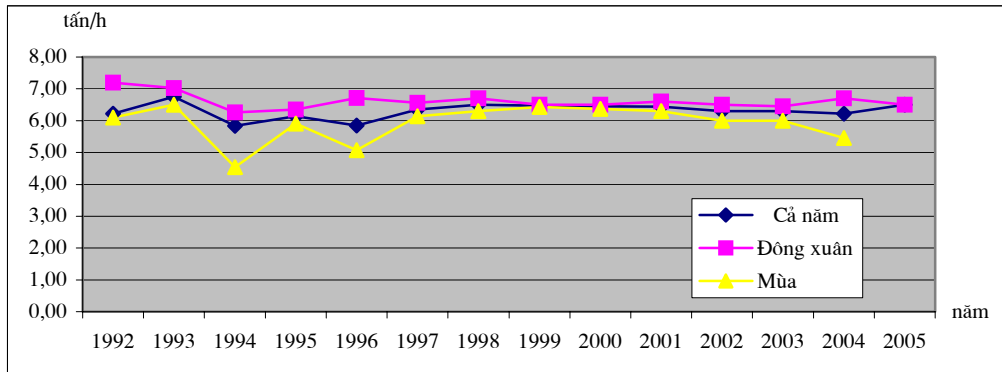
### 3.2. Năng suất lúa lai

Lúa lai có ưu thế về sinh trưởng, phát triển, cứng cây, chống đổ, chống rét tốt, bệnh đạo ôn và khô vằn nhẹ, cho năng suất cao nên

được nông dân chấp nhận. Năng suất lúa lai ở từng vùng và bình quân năm của cả nước được thể hiện qua hình 2 và bảng 5. Năng suất lúa lai vụ xuân cao hơn vụ mùa, vùng đột phá

về năng suất là miền núi và bắc Trung bộ; vùng thích nghi là đồng bằng sông Hồng; vùng có triển vọng là Tây Nguyên và Nam Trung bộ. Mặt khác, ngoài nhập nội, nước ta còn chọn lọc và lai tạo ra những giống mới có thời gian sinh

trưởng ngắn, có khả năng bố trí trong các hệ thống luân canh khác nhau góp phần nâng cao hiệu quả của hệ thống nông nghiệp. Hiệu quả kinh tế của lúa lai được khẳng định bởi tính vượt trội năng suất so với lúa thuần (bảng 6).



**Hình 2. Năng suất lúa lai của Việt Nam từ 1992-2005**  
(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ NN & PTNT năm 2004)

**Bảng 5. Năng suất và biến động năng suất lúa lai của Việt Nam (1992-2005)**

Năm	Năng suất (tấn/ha)			Tốc độ phát triển liên hoàn (%)		
	Cả năm	Đông xuân	Mùa	Cả năm	Đông xuân	Mùa
1992	6,22	7,20	6,10			
1993	6,75	7,02	6,50	108,52	97,50	106,56
1994	5,84	6,26	4,54	86,52	89,17	69,85
1995	6,14	6,35	5,91	105,14	101,44	130,18
1996	5,85	6,71	5,07	95,28	105,67	85,79
1997	6,35	6,56	6,14	108,55	97,76	121,10
1998	6,50	6,70	6,30	102,36	102,13	102,61
1999	6,47	6,50	6,43	99,54	97,01	102,06
2000	6,45	6,50	6,37	99,69	100,00	99,07
2001	6,44	6,60	6,30	99,84	101,54	98,90
2002	6,30	6,50	6,00	97,83	98,48	95,24
2003	6,30	6,45	6,00	100,00	99,23	100,00
2004	6,22	6,70	5,45	98,73	103,88	90,83
2005	6,50	6,50	6,50	104,50	97,01	97,01
BQ(1992-2005)				100,34	99,22	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ NN & PTNT năm 2004

Số liệu bảng 6 cho thấy, năng suất lúa lai ở từng vụ, cũng như cả năm cao hơn năng suất lúa bình quân rất nhiều, đặc biệt ở vụ mùa. Năng suất lúa lai cao hơn năng suất

lúa bình quân từ 15,8% (vụ xuân năm 2003) tới 98,99% (vụ mùa 1995). Theo các chuyên gia nghiên cứu lúa lai của Việt Nam, ở một số tỉnh năng suất lúa lai đều

cao hơn lúa thuần từ 20 đến 40%, tại tỉnh Nam Định, lúa lai dù gieo cấy trong vụ đông xuân hay vụ mùa thì năng suất vẫn vượt so với các giống lúa thuần từ 20% trở lên (Nguyễn Trí Hoàn, 2005). Khả năng thích ứng và cho năng suất ở những vùng sinh thái khác nhau cũng khác nhau. Trên thực tế các tỉnh ven biển miền Trung và

Tây Nguyên như Nghệ An, Quảng Trị, Khánh Hoà, Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk lúa lai phát triển và cho năng suất khá cao. Từ thực tế này mà Bộ NN & PTNT đã thay đổi định hướng phát triển lúa lai lúc đầu là gieo cấy lúa lai từ khu 4 trở ra, nay Bộ khuyến cáo tỉnh nào thấy phát triển lúa lai thuận lợi thì nên mở rộng.

**Bảng 6. So sánh năng suất lúa lai với năng suất lúa nói chung của Việt Nam**

Đơn vị tính: Tấn/ha

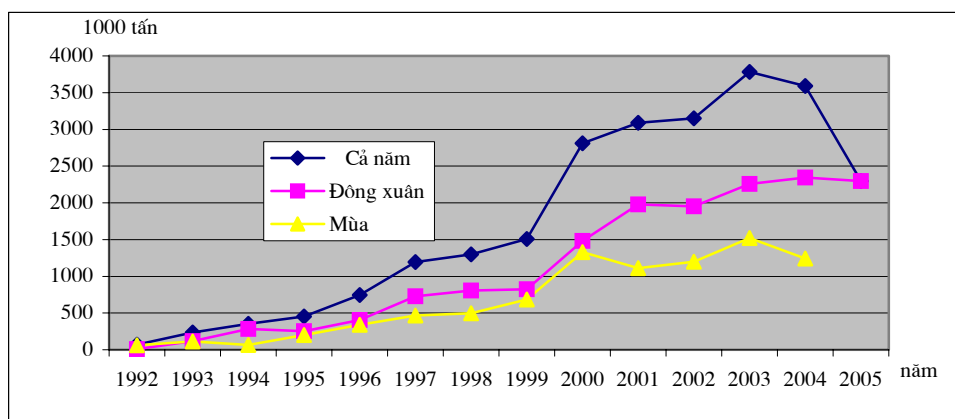
Năm	Lúa lai *			Lúa nói chung **		
	Cả năm	Đông xuân	Mùa	Cả năm	Đông xuân	Mùa
1995	6,14	6,35	5,91	3,69	4,43	2,97
2000	6,45	6,50	6,37	4,24	5,17	3,53
2001	6,44	6,60	6,30	4,29	5,06	3,73
2002	6,30	6,50	6,00	4,59	5,51	3,92
2003	6,30	6,45	6,00	4,64	5,57	3,96
2004	6,22	6,70	5,45	4,82	5,73	4,06

Nguồn: (\*): Bộ NN & PTNT(2005) (\*\*): Niên giám thống kê, 2005 (8)

### 3.3. Sản lượng lúa lai

Từ năm 1993 đến 2004 sản lượng lúa lai đều tăng, bình quân tăng 28,07%, vụ xuân sản lượng tăng nhiều hơn so với vụ mùa (hình 3). Mặc dù năng suất lúa lai có cao hơn lúa thuần, nhưng do diện tích gieo trồng lúa lai còn rất khiêm tốn (chỉ 6%) mà tỷ trọng sản lượng lúa lai chiếm

trong tổng sản lượng lúa nói chung mới trên dưới 9% (bảng 7). Do năng suất lúa lai cao nên tỷ trọng sản lượng lúa lai trong tổng sản lượng lúa ở vụ mùa cao hơn vụ xuân. Điều này chứng tỏ ưu thế cho năng suất của lúa lai đã góp phần tăng sản lượng lúa nói chung và ở từng vụ nói riêng.



**Hình 3. Sản lượng lúa lai của Việt Nam từ 1992-2005**

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ NN & PTNT (2005)

**Bảng 7. Tỷ trọng sản lượng lúa lai trong tổng sản lượng lúa của Việt Nam**

Năm	Sản lượng lúa lai (1000 tấn)			% trong tổng sản lượng lúa		
	Cả năm	Đông xuân	Mùa	Cả năm	Đông xuân	Mùa
1995	451,30	251,40	200,40			
2000	2809,00	1479,50	1324,30	8,64	9,50	15,89
2001	3091,20	1980,00	1134,00	9,63	12,80	13,65
2002	3150,00	1950,00	1200,00	9,14	11,66	14,05
2003	3780,00	2257,50	1500,00	10,93	13,42	17,97
2004	3556,00	2345,00	1211,00	9,91	13,73	14,26

Nguồn: (\*): Bộ NN & PTNT (2005) (\*\*): Niên giám thống kê, 2005 (8)

### 3.4. Tiêu dùng lúa lai

**Bảng 8. Tình hình sử dụng lúa lai và lúa thuần trong các hộ điều tra**

Đơn vị tính: %

Tỉnh	Lúa lai				Lúa thuần			
	Bán	Chăn nuôi	Ăn	Tổng số	Bán	Chăn nuôi	ăn	Tổng số
Thanh Hoá	15,00	18,00	67,00	100,00	22,30	46,00	31,70	100,00
Yên Bái	8,38	8,97	82,65	100,00	21,89	13,51	64,32	100,00
Quảng Nam	31,55	16,00	58,46	100,00	19,31	13,10	67,59	100,00
Thái Bình	5,69	1,38	93,28	100,00	53,45	48,27	1,70	100,00
Hà Tây	42,41	10,63	46,96	100,00	64,81	20,00	15,19	100,00
Chung	19,70	9,40	70,90	100,00	35,55	26,28	38,17	100,00

Nguồn: Điều tra người sản xuất 2005

Lúa lai sản xuất ra có tới 70% được người dân để lại ăn, 20% bán đi để lấy tiền mua giống, phân bón còn lại 10% để dùng cho chăn nuôi. Ngược lại, có tới 35,5% lúa thuần sản xuất ra được đem bán, 25,5 % để chăn nuôi và 38% để ăn. Tại HTX Vĩnh Kiên, huyện Yên Bình tỉnh miền núi Yên Bái có tới 83% lúa lai sản xuất ra người dân để ăn, chỉ có 9% đem chăn nuôi. Tại HTX Vũ Lăng, huyện Tiên Hải, Thái Bình có tới 93% sản lượng lúa lai người dân để ăn chỉ có khoảng 1-2% dùng cho chăn nuôi. Tại HTX Phú Túc, Phú Xuyên Hà Tây người dân sử dụng 47% lúa lai để ăn, 42% bán và 10% để chăn nuôi, trong khi đó lúa Khang dân để chăn nuôi tới 20% và để ăn chỉ có 15%. Tại các HTX thuộc huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định, huyện Vĩnh Bảo Hải Phòng nơi mà chúng tôi điều tra, vụ mùa bà con thường cấy giống lúa lai Bắc ưu 903, Bắc ưu 253, thóc gạo sản xuất ra để ăn từ 80- 90% còn lại 10-20% bán, không dùng cho chăn nuôi (Nguyễn Khắc Quỳnh, 2005). Bà con trồng lúa lai đều cho rằng gạo lúa lai mềm, dễ nấu mà thóc để được lâu, ít bị mọt. Những nơi trồng lúa lai hiện nay người dân hình thành tập quán: sản xuất lúa lai vụ xuân để lấy thóc gạo dự phòng ăn cả năm còn vụ mùa lụt bão, sâu bệnh bấp bênh thì trồng lúa thường hay lúa đặc sản như tám, nếp.

Về chất lượng gạo lúa lai hiện nay, với các tiêu chí để đánh giá như: hình dạng hạt gạo, độ dẻo, độ nở, mùi và vị đậm của cơm, cuối cùng là chất lượng cơm nguội, bà con nông dân đều cho rằng hầu hết các tiêu chí trên lúa lai đều cao hơn hoặc bằng lúa thuần, chỉ có độ nở là kém hơn. Trong số các giống lúa thuần đem so sánh như đã nói ở trên thì chỉ có giống lúa Xi23 được bà con ở Hải Phòng đánh giá chất lượng gạo bằng so với gạo lúa lai (giống Bắc ưu 903) còn các giống khác đều có chất lượng kém lúa lai. Giá thóc lúa lai trung bình đều bằng hoặc cao hơn lúa thuần (Khang Dân, Q5, 13/2, C70, Khâm Dục).

Như vậy có thể khẳng định rằng gạo lúa lai ở nước ta hiện nay có chất lượng để ăn là khá, là nguồn lương thực của hàng triệu người Việt Nam. Ước tính rằng, nước ta hiện nay cấy khoảng 600 ngàn ha lúa lai mỗi năm thì có khoảng 3-3,5 triệu hộ nông dân tham gia vào sản xuất lúa lai và có tới 12-15 triệu người sử dụng gạo lúa lai, trong đó có từ 10-12 triệu người ăn gạo lúa lai quanh năm (lấy năng suất bình quân 6 tấn/ha; tỷ lệ gạo xay xát 65%; gạo ăn bình quân 13kg/người/tháng; diện tích trồng lúa lai BQ 2000m<sup>2</sup>/hộ/năm).

### **3.5. Những thách thức trong sản xuất lúa lai ở Việt Nam**

Tuy lúa lai đã đưa vào sử dụng hơn 10 năm, nhưng sản xuất lúa lai hiện tại vẫn chưa có quy hoạch cụ thể và chắc chắn. Những tỉnh có điều kiện sản xuất lúa như vùng đồng bằng Bắc bộ, năng suất lúa lai cao hơn lúa thuần, mà tỷ lệ diện tích trồng lúa lai còn ít do sản xuất lúa hàng hoá chưa được chú trọng. Đối với các tỉnh khó khăn như miền núi, vùng sâu, vùng xa diện tích cấy lúa ít, thiếu lương thực... trồng lúa lai rất thích hợp nhưng diện tích gieo trồng lúa lai còn thấp do khó khăn về thủy lợi và chính sách hỗ trợ, nhất là chính sách khuyến nông.

Hệ thống quản lý giống chưa tốt, nên nhiều cá nhân, tổ chức lợi dụng việc nhập khẩu để kinh doanh hạt giống lúa lai kiếm lời, nhiều khi không chú ý đến nguồn gốc, chất lượng gieo trồng của lô hạt giống, nhất là những vụ thiếu hạt giống đã nhập cả lô giống lẫn, giống kém chất lượng làm giảm năng suất, gây hại cho sản xuất và tâm lý xấu cho nông



dân. Hiện nay vẫn còn rất ít những công trình nghiên cứu về hiệu quả kinh tế, xã hội trong sản xuất lúa lai ở nước ta.

#### 4. KẾT LUẬN

Sản xuất lúa lai thương phẩm ở nước ta phát triển tương đối nhanh. Từ 1992 đến 2004, Việt Nam đã đưa vào sản xuất đại trà 3.515.347 ha lúa lai thương phẩm. Với ưu thế cho năng suất cao, lúa lai đã góp phần đáng kể tăng sản lượng lúa hàng năm. Kết quả thực tế sản xuất lúa lai hơn 10 năm qua đã giúp cho Bộ NN & PTNT có chủ trương mở rộng lúa lai và tổ chức nghiên cứu lúa lai. Tuy nhiên, quy hoạch cụ thể sản xuất lúa lai với diện tích là bao nhiêu, ở vùng nào, hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường ra sao và cần có chính sách hỗ trợ như thế nào là những câu hỏi nổi cộm cần được nghiên cứu trả lời sớm.

Việc nghiên cứu và phát triển lúa lai đã và đang là vấn đề tranh cãi nhưng thực tế cho thấy nhu cầu cao về trồng và tiêu dùng lúa lai của người nông dân là một điều hiển hữu không ai phủ nhận được. Theo chúng tôi, việc nghiên cứu và phát triển lúa lai ở nước ta là một xu thế cũng như nhu cầu thiết yếu. Tuy nhiên làm thế nào để chúng ta ít bị lệ thuộc vào công nghệ nước ngoài mà người nông dân sản xuất vẫn có hiệu quả mới là điều cần phải bàn tới.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cục Nông nghiệp (2005). Báo cáo sản xuất lúa lai 2001-2005 và phương hướng, kế hoạch phát triển giai đoạn 2006-2010. Tuyển tập báo cáo tổng kết chỉ đạo sản xuất 2003-2005. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- Cục Nông nghiệp (2005). Báo cáo tổng quan tình hình sản xuất lúa lai 1992-2005 và định hướng trong thời gian tới. *Tuyển tập báo cáo tổng kết chỉ đạo sản xuất 2003-2005*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- Nguyễn Trí Hoàn (3/2005). Kết quả nghiên cứu và phát triển lúa lai ở Việt Nam giai đoạn 1993-2004; *Báo cáo hội nghị khoa học công nghệ 2004*.
- Nguyễn Công Tạn (Chủ biên) và cộng sự (2002). *Lúa Lai ở Việt Nam*. Nhà xuất bản nông nghiệp.
- Nguyễn Khắc Quỳnh (2005). Trả lời câu hỏi “trồng lúa lai ai ăn”. *Báo nông thôn Việt Nam ra ngày 24/08/2005*
- QĐ 150/2005/QĐ -TTg ngày 20/06/2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đến năm 2010 và tầm nhìn 2020.
- Quách Ngọc Ân (1999). Lúa lai- kết quả và triển vọng. *Thông tin chuyên đề khoa học công nghệ và Phát triển nông thôn*; Trung tâm thông tin, Bộ NN & PTNT 1999.
- Tổng cục thống kê. Niên giám thống kê 2005